CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2019

1.	Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01-DN
2.	Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B02-DN
3.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03-DN
4.	Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09-DN

Hạ long, tháng 7 năm 2019

UBND TỈNH QUẢNG NINH
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH
QUẢNG NINH
Số: 980 /CTN-KTT
"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 tăng hơn 10% so với quý 2 năm 2018"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Hạ Long, ngày 22 tháng 07 năm 2019.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội.

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh xin giải trình kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2019 trên báo cáo tài chính Công ty tăng hơn 10% so với quý 2 năm 2018 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 2-2019	Quý 2-2018	Chênh lệch	Tỷ lệ%
1	Doanh thu thuần	147.531.509.885	140.043.663.268	7.487.846.617	105
2	Giá vốn hàng bán	115.688.378.777	130.808.179.561	-15.119.800.784	88
3	Lợi nhuận sau thuế	6.880.367.334	3.381.116.018	3.499.251.316	200.3

Sáu tháng đầu năm 2019, tình hình kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh có những chuyển biến tích cực, kinh tế ổn định hơn, các khu đô thị, dịch vụ, du lịch, khu vui chơi giải trí được đầu tư và đi vào hoạt động giúp tăng nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn tỉnh. Hạ tầng cấp nước của Công ty được đầu tư, cải tạo dần ổn định, nhiều tuyến truyền tải chính, tuyến ống phân phối được thay thế mới góp phần tăng năng lực cấp nước, giảm tỷ lệ thất thoát, mức sử dụng nước bình quân tăng dẫn đến doanh thu quý 2-2019 tăng 5% so với quý 2-2018. Công ty thực hiện tiết kiệm chi phí do đó lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 tăng hơn 10% so với quý 2 năm 2018.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần nước sạch Quảng Ninh về lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2019 tăng hơn 10% so với quý 2 năm 2018. Công ty xin báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội biết./.

Nơi nhận
-Như kính gửi;
-Ban điều hành Cty(b/c);
-Lưu KTTC.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Vũ Văn Tuấn

ĐƠN VỊ : CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH
Địa chỉ : Phường Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**109,858,265,875**	**100,167,990,511**
I- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	**110**		**13,415,410,767**	**30,198,833,858**
1. Tiền	111	V.01	13,415,410,767	30,198,833,858
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III- CÁC KHOẢN PHẢI THU	**130**		**60,605,643,833**	**32,292,599,686**
1. Phải thu của khách hàng	131		17,547,514,266	18,745,077,824
2. Trả trước cho người bán	132		40,846,160,203	11,785,316,945
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3,071,876,479	2,570,911,833
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(859,907,115)	(808,706,916)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV- HÀNG TỒN KHO	**140**		**29,849,633,293**	**30,850,317,470**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	29,849,633,293	32,525,221,771
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			(1,674,904,301)
V- TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	**150**		**5,987,577,982**	**6,826,239,497**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,987,577,982	6,826,239,497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B-TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**958,521,394,673**	**943,857,332,093**
I- CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	**220**		**779,244,829,443**	**805,963,914,659**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	776,844,463,486	804,375,132,402
- Nguyên giá	222		1,902,195,445,635	1,859,602,918,189
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1,125,350,982,149)	(1,055,227,785,787)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2,400,365,957	1,588,782,257
- Nguyên giá	228		6,195,450,747	4,970,450,747
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(3,795,084,790)	(3,381,668,490)
III- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	**230**	**V.12**		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	**240**		**163,197,899,114**	**119,378,573,558**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		61,179,893,165	61,405,050,177
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		102,018,005,949	57,973,523,381
V- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	**250**		**4,394,939,030**	**4,928,655,000**
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		4,394,939,030	4,928,655,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254	V.13		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI- TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**260**		**11,683,727,086**	**13,586,188,876**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11,683,727,086	13,586,188,876
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1,068,379,660,548**	**1,044,025,322,604**
A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**504,840,077,786**	**447,682,146,767**
I- NỢ NGẮN HẠN	**310**		**211,987,711,091**	**182,556,064,010**
1. Phải trả cho người bán	311		48,187,293,284	35,025,648,898
2. Người mua trả tiền trước	312		2,414,633,380	1,915,687,904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	11,677,615,360	11,689,375,167
4. Phải trả người lao động	314		35,014,952,486	54,014,569,887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	10,234,017,019	4,985,292,560
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	34,341,051,458	37,546,831,853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		47,421,383,099	33,822,045,767
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22,696,765,005	3,556,611,974
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II- NỢ DÀI HẠN	**330**		**292,852,366,695**	**265,126,082,757**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.21		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		292,852,366,695	265,126,082,757
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**563,539,582,762**	**596,343,175,837**
I- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**410**	**V.22**	**563,539,582,762**	**596,343,175,837**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		508,315,930,000	508,315,930,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10,393	10,393
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,237,297,104	20,237,297,104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14,316,745,265	47,120,338,340
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421			
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421		14,316,745,265	47,120,338,340
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		20,669,600,000	20,669,600,000
II - NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,068,379,660,548	1,044,025,322,604

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Hiền		Vũ Văn Tuấn

M.S.D.N: 5700100104 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH TP HẠ LONG-T.QUẢNG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Địa chỉ : Phường Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019		Năm 2018	
			Quý II	Lũy kế 6T	Quý II	Lũy kế 6T
1	2	3		5		7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	147 531 509 885	279 786 171 198	140 043 663 268	261 467 321 715
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	147 531 509 885	279 786 171 198	140 043 663 268	261 467 321 715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	115 688 378 777	221 471 861 133	130 808 179 561	217 209 114 605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		31 843 131 108	58 314 310 065	9 235 483 707	44 258 207 110
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3 529 829	9 756 029	12 872 519	27 700 726
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7 485 456 021	12 920 796 786	6 249 093 614	11 154 432 262
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		7 485 456 021	12 920 796 786	6 249 093 614	11 154 432 262
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	55 560 843	94 437 420	163 318 643	299 304 284
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	16 005 409 168	27 743 448 467	2 598 493 258	22 786 389 732
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		8 300 234 905	17 565 383 421	237 450 711	10 045 781 558
11. Thu nhập khác	31		317 760 626	353 215 175	4 444 865 274	4 458 501 639
12. Chi phí khác	32		17 536 364	22 667 015	325 893 871	326 357 460
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		300 224 262	330 548 160	4 118 971 403	4 132 144 179
14.Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		8 600 459 167	17 895 931 581	4 356 422 114	14 177 925 737
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1 720 091 833	3 579 186 316	975 306 096	2 939 606 821
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		6 880 367 334	14 316 745 265	3 381 116 018	11 238 318 916
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Thị Hậu	Tô Thị Hằng Nga	Vũ Văn Tuấn

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Địa chỉ : Phường Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2019 Đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mãsố	Thuyếtminh	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		330 909 713 622	308 276 904 243
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(129 033 802 514)	(73 242 010 506)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(152 882 754 501)	(115 671 881 066)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11 118 804 793)	(10 163 110 252)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(4 453 492 972)	(5 035 496 534)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 851 933 938	6 308 824 813
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(54 840 273 305)	(57 388 936 696)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(18 567 480 525)**	**53 084 294 002**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(5 019 115 475)	(117 167 594 879)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(104 831 689)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		638 547 659	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9 766 582	37 571 708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(4 475 632 923)**	**(117 130 023 171)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		22 468 011 849	60 590 584 670
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16 208 321 492)	(12 196 870 892)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6 259 690 357**	**48 393 713 778**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		**(16 783 423 091)**	**(15 652 015 391)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**30 198 833 858**	**38 073 735 168**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**VII.34**	**13 415 410 767**	**22 421 719 777**

Ngày 19 Tháng 07 Năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch HĐQT
Lê Thị Hậu	Tô Thị Hằng Nga	Vũ Văn Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH

Mẫu số B09 -DN

Doanh nghiệp: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH**

(Ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý II năm 2019

Hạ Long, ngày 19 tháng 07 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn 31 tháng 12 năm 2018: Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh vốn Nhà nước chiếm 96,16%; các cổ động khác chiếm 3,84% Theo quyết định số 2533/QĐ-UBND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: - Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

.- Khai thác, sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, du lịch, dịch vụ, sản xuất và các nhu cầu khác trên địa bàn Quảng Ninh;

- Quản lý dự án đầu tư phát triển cấp nước trên địa bàn toàn tỉnh;

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;

- Lập và thẩm định các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước;

- Lập quy hoạch xây dựng hạ tầng kỹ thuật cấp thoát nước;

- Nghiên cứu lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Đầu tư xây dựng các công trình cấp, thoát nước và vệ sinh môi trường. Tổng thầu thực hiện các dự án cấp nước theo hình thức chìa khoá trao tay;

- Thi công xây dựng hạ tầng kỹ thuật, lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình cấp nước, xử lý nước thải và chất rắn;

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, vật tư thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp nước và vệ sinh môi trường;

- Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước;

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;

- Nghiên cứu XD các phần mềm công nghệ thông tin, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực cấp thoát nước;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê..

4.Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con

Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập

- Danh sách các đơn vị trực thuộc sau:

Xí nghiệp nước Móng Cái

Xí nghiệp nước Miền Đông

Xí nghiệp nước Vân Đồn

Xí nghiệp nước Cẩm Phả

Nhà máy nước Diễn Vọng

Xí nghiệp dịch vụ Quawaco

Trung tâm tư vấn thiết kế Xây dựng cấp thoát nước

Ban quản lý dự án Cấp nước

Xí nghiệp nước Hòn Gai

Xí nghiệp nước Bãi Cháy

Xí nghiệp nước Quảng Yên

Xí nghiệp nước Uông Bí

Xí nghiệp nước Mạo Khê

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán Việt Nam đồng (VNĐ)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

.- Áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

- Áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên phần mềm kế toán.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng công ty cùng với báo cáo tài chính của Ban quản lý dự án, các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ trọng yếu đã được loại trừ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ là Việt nam đồng (VNĐ).

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư Tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo: Tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng được coi là "tương đương tiền"

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được tình bầy trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc.

- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo nguyên giá TSCĐ

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo quyết định 45/2013/TT/BTC của Bộ Tài chính ra ngày 25/4/2013 (Khấu hao theo phương pháp đường thẳng). Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

- Máy móc, thiết bị

- Phương tiện vận tải

-Thiết bị, dụng cụ quản lý

- Phần mềm quản lý

- Quyền sử dụng đất : không trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phận bổ hợp lý.

- Phương pháp phân bổ: Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí SXKD theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "chi phí đi vay"

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

-Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tác phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được phân phối theo điều lệ của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua:

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá:

- Công ty đã thu được hoặc thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

-Xác định chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Phát sinh từ tiền lãi,

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

- Dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán .

1 **Tiền và các khoản tương đương tiền**	30/06/2019	1/1/2019
Tiền mặt	1,849,539,199	2,372,193,310
Tiền gửi ngân hàng	11,565,871,568	27,826,640,548
Các khoản tương đương tiền (i)		
Cộng	**13,415,410,767**	**30,198,833,858**

2 **Các khoản đầu tư tài chính**		
.- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2019	1/1/2019
- Đầu tư vào công ty con		
-Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập	4,394,939,030	4,928,655,000
- Công ty Cổ phần Hỗ trợ và Dịch vụ Quawaco		
- Đầu tư vào công ty Liên doanh, Liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
Cộng	**4,394,939,030**	**4,928,655,000**

Thông tin chi tiết về công ty con vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con: Công ty TNHH cấp nước Yên Lập (i)

Nơi thành lập và hoạt động: Tỉnh Quảng Ninh

Tỷ lệ lợi ích: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 100%

Hoạt động kinh doanh chính: Nước Sạch

(i) Khoản góp vốn thành lập Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập nhằm mục đích đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập với số vốn cam kết góp là 3.060.000.000 VNĐ, tương đương với 51% vốn điều lệ của Công ty TNHH Cấp nước Yên Lập. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết theo vốn thực góp tại ngày 31/12/2016 là 81%. Ngày 29/1/2013, Uỷ ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã có quyết định số 312/QĐ-UBND thu hồi 40,660,6 m2 đất dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Yên Lập và dự án dừng hoạt động. Ngày 26/7/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt Nam đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 53-HĐCNV đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty cho Công ty nước Quảng Ninh trị giá 1.058.400.000 đồng. Ngày 17/8/2018, Công ty cổ phần nước và Môi trường Việt nam đã có công văn số 199/CV-VIWASE xác nhận về việc chuyển nhượng vốn hoàn thành tới Công ty TNHH cấp nước Yên Lập. Đến ngày 04/03/2019, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần nước sạch Quảng Ninh đã có quyết định về việc giải thể Công ty TNHH cấp nước Yên Lập Quảng Ninh. Ngày 27/5/2019 cty Yên Lập đã có biên bản làm việc với chi cục thuế khu vực Quảng Yên và Uông Bí về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế.

3	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**30/06/2019**		**01/01/2019**	
a	**Phải thu khách hàng**	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	Phải thu tiền nước sạch và phí thoát nước	14,711,095,646	(114,186,522)	16,406,841,938	(114,186,522)
	Các đối tượng khác	2,836,418,620	(539,481,812)	2,338,235,886	(488,281,613)
	Cộng	**17,547,514,266**	**(653,668,334)**	**18,745,077,824**	**(602,468,135)**

b	**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**	**30/06/2019**		**1/1/2019**	
		Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	Tạm ứng	497,379,463		276,885,000	
	Phải thu về thuế TNCN	484,372,576		28,872,230	
	Phải thu BHXH tiền chế độ cho NLĐ			241,466,849	
	Phải thu thuế TNDN,GTGT đã nộp khi góp vốn xây chung cư	325,712,728		325,712,728	
	Phải thu vật tư tạm ứng thi công	1,413,605,451		1,342,644,516	
	Phải thu khác	350,806,261		355,330,510	
		3,071,876,479		**2,570,911,833**	

4.	**Trả trước cho người bán ngắn hạn**	**30/06/2019**		**01/01/2019**	
		Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
	TT tư vấn kiến trúc và đầu tư XD	360,741,000		360,741,000	
	Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	0		5,708,414,705	
	Công ty Cổ phần xây lắp điện và thương mại Bắc Việt	2,277,749,600		1,193,490,050	
	Công ty cổ phần xây dựng số 5	15,679,279,151		0	
	Các khoản khác	22,528,390,452	(206,238,781)	4,522,671,190	(206,238,781)
		40,846,160,203	**(206,238,781)**	**11,785,316,945**	**(206,238,781)**

5 **Nợ xấu**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc(VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá gốc (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng				
Công ty TNHH MTV thép Cái Lân	0		0	
Trung tâm phát triển quỹ đất Hoành Bồ	0		0	
Cty CP tư vấn và xây dựng Thủy Lợi QN	143,100,000		143,100,000	
Viện quy hoạch và thiết kế xây dựng QN	55,846,000		55,846,000	
Các công ty, đối tượng khác	712,561,726	51,600,611	661,361,527	51,600,611
Cộng	**911,507,726**	**51,600,611**	**860,307,527**	**51,600,611**

6. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Dự phòng (VNĐ)
Nguyên liệu, vật liệu	27,944,537,174		31,106,676,341	(1,674,904,301)
Công cụ, dụng cụ	689,275,551		610,616,471	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,215,820,568		807,928,959	
Cộng	**29,849,633,293**	**0**	**32,525,221,771**	**(1,674,904,301)**

7 **Tài sản dở dang dài hạn**

a **Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Giá trị có thể thu hồi (VNĐ)
Toà nhà chung cư	61,179,893,165	61,179,893,165	61,405,050,177	61,405,050,177
Cộng	61,179,893,165	61,179,893,165	61,405,050,177	61,405,050,177

b **Chi phí XDCB dở dang**

Xây dựng cơ bản	30/06/2019	1/1/2019
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư xây dựng Trạm bơm, hồ chứa nước thô xã Liên Hòa	8,754,068,373	7,958,715,364
Dự án cấp nước Đảo Hà Nam- thị xã Quảng Yên	26,091,734,754	21,991,160,363
XD KXL và tuyến ống đảm bảo cấp nước cho thị trấn Cái Rồng và ND Đông Xá VĐ	1,948,281,108	1,948,281,108
Đầu tư XD HTCN sạch cho nhân dân xã Cộng Hòa	9,544,754,529	9,571,318,628
Công trình khác	54,677,201,903	16,225,658,224
Sửa chữa lớn	1,001,965,282	278,389,694
	102,018,005,949	57,973,523,381

10 TSCĐ hữu hình Cty Quý II-2019

	TSCĐ hữu hình	Nhà cửa,vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
A	**Nguyên giá**					
1	**Số đầu năm:**	486.324.425.785	255.088.759.623	1.114.723.868.905	3.465.863.876	1.859.602.918.189
2	*Tăng trong kỳ*	*-16.330.988.905*	*30.738.933.794*	*27.687.411.882*	*497.170.675*	*42.592.527.446*
2,1	*Mua sắm mới*	0	3.033.737.000	0	459.880.000	3.493.617.000
	XDCB chuyển giao	6.785.292.014	4.588.915.875	27.687.411.882	37.290.675	39.098.910.446
	Đ/c tách TSCĐ	-23.116.280.919	23.116.280.919			0
4	**Số cuối kỳ**	469.993.436.880	285.827.693.417	1.142.411.280.787	3.963.034.551	1.902.195.445.635
B	**Giá trị hao mòn**					
1	**Số đầu năm**	238.852.598.020	159.102.540.931	655.799.696.798	1.472.950.038	1.055.227.785.787
2	***Tăng trong kỳ***	*17.283.004.351*	*15.618.154.719*	*36.884.350.700*	*337.686.592*	*70.123.196.362*
	Khấu hao trong kỳ	17.234.127.761	15.618.154.719	36.884.350.700	337.686.592	70.074.319.772
	Tăng từ quỹ phúc lợi	48.876.590				48.876.590
4	**Số cuối kỳ**	256.135.602.371	174.720.695.650	692.684.047.498	1.810.636.630	1.125.350.982.149
C	**Giá trị còn lại**					
1	Số đầu năm	247.471.827.765	95.986.218.692	458.924.172.107	1.992.913.838	804.375.132.402
2	Số cuối kỳ	213.857.834.509	111.106.997.767	449.727.233.289	2.152.397.921	776.844.463.486

11 Tài sản vô hình Quý II năm 2019

	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Hệ thống QLCL	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I	NGUYÊN GIÁ						
1	**Dư đầu năm**	**31.051.000**	**90.000.000**	**1.481.799.271**	**1.812.041.385**	**1.555.559.091**	**4.970.450.747**
2	Tăng trong kỳ			**1.225.000.000**			**1.225.000.000**
	- Mua trong kỳ			*1.225.000.000*			*1.225.000.000*
	- DC nhóm tài sản						
3	Giảm trong kỳ				-	-	0
	DC nhóm tài sản						*0*
4	**Số dư cuối kỳ**	**31.051.000**	**90.000.000**	**2.706.799.271**	**1.812.041.385**	**1.555.559.091**	**6.195.450.747**
II	GIÁ TRỊ HAO MÒN						
1	**Số dư đầu năm**		**90.000.000**	**1.437.372.471**	**1.070.317.944**	**783.978.075**	**3.381.668.490**
2	Khấu hao trong kỳ			129.133.060	63.917.520	220.365.720	413.416.300
	Tăng trong kỳ			129.133.060	63.917.520	220.365.720	413.416.300
	Giảm trong kỳ						0
3	**Số dư cuối kỳ**	-	**90.000.000**	**1.566.505.531**	**1.134.235.464**	**1.004.343.795**	**3.795.084.790**
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
1	**Tại ngày đầu năm**	**31.051.000**		**44.426.800**	**741.723.441**	**771.581.016**	**1.588.782.257**
2	**Tại ngày cuối kỳ**	**31.051.000**		**1.140.293.740**	**677.805.921**	**551.215.296**	**2.400.365.957**

8 Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	**11,683,727,086**	**13,586,188,876**

9 Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2019		01/01/2019	
a. Nợ dài hạn đến hạn trả	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Ngân hàng TPCP công thương QN	17,220,000,000	17,220,000,000	11,281,173,983	11,281,173,983
Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn	2,676,649,444	2,676,649,444		0
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CNQN	9,949,235,892	9,949,235,892	19,898,471,784	19,898,471,784
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000	1,526,400,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	1,116,000,000	1,116,000,000	1,116,000,000	1,116,000,000
Vay ngắn hạn trả lương và thuế	14,933,097,762	14,933,097,762		
Cộng	**47,421,383,099**	**47,421,383,099**	**33,822,045,767**	**33,822,045,767**
b, Vay dài hạn				
Ngân hàng TPCP công thương QN	61,113,282,212	61,113,282,212	45,722,993,829	45,722,993,829
Ngân hàng phát triển - CNQN	205,308,964,601	205,308,964,601	205,308,964,601	205,308,964,601
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hạ Long	4,068,011,100	4,068,011,100	4,831,211,100	4,831,211,100
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Quảng Ninh	8,504,913,227	8,504,913,227	9,062,913,227	9,062,913,227
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh			200,000,000	200,000,000
Ngân hàng nông nghiệp và PTNT	13,857,195,556	13,857,195,556		0
	292,852,366,695	**292,852,366,695**	**265,126,082,757**	**265,126,082,757**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

Trụ sở nhà làm việc Văn phòng Công ty	58,847,262,412	53,227,262,412
DA Tuyến ống D280 từ khu công nghiệp Hải Yên đến bến xe Móng Cái		167,885,600
Dự án chống thất thoát	49,792,807,806	52,163,893,892
Dự án nước Hạ Long- Cẩm Phả- Gói thầu đấu nối	5,071,215,978	6,761,619,978
Đầu tư tuyến ống D630 NCS truyền tải và đảm bảo an toàn cấp nước về TP Hạ Long - Cẩm Phả	9,620,913,227	10,178,913,227
Trạm xử lý nước sạch An Sinh	5,594,411,100	6,357,611,100
Dự án tuyến ống 315 từ NM xi măng hạ long đến hoá chất mỏ		200,000,000
Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Uông Bí	160,394,176,709	166,281,922,515
XD HTCN cho xã Đảo Hà Nam	10,019,019,800	3,609,019,800

XD trạm bơm nước thô và trạm XLN Đồng Đăng công suất 15.000m3 ngày/đêm	16,533,845,000	
XD trạm bơm , hồ chứa nước Liên Hòa	9,467,000,000	
Vay phục vụ sản xuất kinh doanh	14,933,097,762	
	340,273,749,794	**298,948,128,524**

10 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)	Số có khả năng trả nợ (VNĐ)
Công ty CP xây dựng số 5			5,470,526,726	5 470 526 726
Cty CP công nghệ xây dựng BHI	2,586,335,086	2 586 335 086	2,586,335,086	2 586 335 086
Cty CP thiết bị xử lý nước Setfil	2,449,913,795	2 449 913 795		
Cty CP đầu tư và phát triển ĐTA Việt Nam	799,538,804	799 538 804	799,538,804	799 538 804
Các khoản khác	42,351,505,599	42 351 505 599	26,169,248,282	26 169 248 282
	48,187,293,284	**48,187,293,284**	**35,025,648,898**	**35,025,648,898**

11 Người mua trả tiền trước ngắn han

	30/06/2019	01/01/2019
	Giá trị (VNĐ)	Giá trị (VNĐ)
Công ty CP Nam Quang	5,105,136	5,105,136
Công ty CP xây lắp hạ tầng đô thị Hùng Vương		56,074,740
Công ty CP đầu tư xây dựng Thành Vinh	33,576,445	79,404,865
Cty cổ phần Ngọc Long tổ 5 Cao Sơn 2 Cẩm Sơn	19,773,000	19,773,000
Đối tượng khác	2,356,178,799	1,755,330,163
	2,414,633,380	**1,915,687,904**

12 Thuế và các khoản phải nộp cho NN

	01/01/2019	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2019	
	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế TNDN		4 384 276 447	3,579,186,316	4 453 492 972		3 509 969 791
-Thuế TNCN		131 623 977	1,032,712,866	1 040 962 066		123 374 777
- Thuế tài nguyên		614 811 291	3 611 493 594	3 545 735 282		680 569 603
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			2 580 325 924	2 580 325 924		
- Các loại thuế khác		471 592 238	977,348,877	946 691 939		502 249 176
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,087,071,214	37,427,603,591	36,653,222,792		6 861 452 013
Cộng		**11,689,375,167**	**49,208,671,168**	**49,220,430,975**		11 677 615 360

13 Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2019		01/01/2019
- Trích trả chi phí lãi vay của các dự án	3,699,219,919		1,842,581,076
.- Trích trước SCL	6,156,457,100		0
- Phải trả XDCB	378,340,000		3,142,711,484
Cộng	**10,234,017,019**	**0**	**4,985,292,560**

14 Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2019	01/01/2019
- Kinh phí công đoàn	628,632,530	30,480,129
- Phải trả ngân sách nhà nước dự án Đồng Mây	330,400,000	330,400,000
- Phải trả các khoản BH	4,019,271,459	0
- Trả cổ tức cổ đông	27,280,488,485	33,140,777,528
- Phải trả về phí thoát nước	615,485,831	98,294,772
.- Tiền ứng trước mua chung cư	1,050,840,000	3,382,500,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	415,933,153	564,379,424
Cộng	**34,341,051,458**	**37,546,831,853**

15 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Vốn khác	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 01/01/2019	508,315,930,000	10,393	20,669,600,000	20,237,297,104	47,120,338,340	596,343,175,837
Tăng trong kỳ					14,316,745,265	14,316,745,265
Giảm trong kỳ					47,120,338,340	47,120,338,340
Tại ngày 30/06/2019	**508,315,930,000**	**10,393**	**20,669,600,000**	**20,237,297,104**	**14,316,745,265**	**563,539,582,762**

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 theo nghị quyết số 04/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/6/2019 của Đại hội đồng cổ đông năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
Lợi nhuận phân phối trong năm	100%	47,120,338,340
Trích quỹ đầu tư phát triển		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	42.2%	19,874,604,492
Trả cổ tức	57.8%	27,245,733,848

b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2019	Tỷ lệ	1/1/2019	Tỷ lệ
Vốn nhà nước	488,805,930,000	96.16%	488,805,930,000	96.16%
Vốn góp của các cổ đông khác	19,510,000,000	3.84%	19,510,000,000	3.84%
	508,315,930,000	**100%**	**508,315,930,000**	**100%**

c- **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000
Vốn góp cuối kỳ	508,315,930,000	508,315,930,000
Cổ tứclợi nhuận đã chia		
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27,245,733,848	

d-Cổ phiếu	**30/06/2019**	**1/1/2019**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50,831,593	50,831,593
Cổ phiếu phổ thông	50,831,593	50,831,593

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

e-Các quỹ của Công ty	**30/06/2019**	**1/1/2019**
Quỹ đầu tư phát triển	20,237,297,104	20,237,297,104
Quỹ khen thưởng phúc lợi	22,696,765,005	3,556,611,974

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

16 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**
- Doanh thu sản xuất nước sạch sinh hoạt	275,140,758,788	256,014,815,925
- Doanh thu phát triển mạng	2,955,202,892	3,208,101,184
- Doanh thu nước uống tinh khiết	912,225,637	1,126,232,000
- Doanh thu khác	777,983,881	1,118,172,606
Cộng	**279,786,171,198**	**261,467,321,715**

17 Giá vốn hàng bán	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**
- Giá vốn sản xuất nước sạch sinh hoạt	217,094,855,663	212,141,843,205
- Giá vốn phát triển mạng	2,783,200,396	3,001,593,195
- Giá vốn nước uống tinh khiết	817,371,474	965,303,382
- Giá vốn khác	776,433,600	1,100,374,823
Cộng	**221,471,861,133**	**217,209,114,605**

18 Doanh thu hoạt động Tài chính	**Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019**	**Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9,756,029	27,700,726
Cộng	**9,756,029**	**27,700,726**

19 Chi phí Tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
- Lãi tiền vay	12,920,796,786	11,154,432,262
Cộng		-

20 Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tiền bồi thường tài sản trên đất nhà VP XNN BC		3,863,523,636
Tiền nhận tài trợ Đại hội CTN Miền Bắc		564,978,000
Thanh lý vật liệu cũ hỏng	304,099,000	
Các khoản khác (Bán hồ sơ thầu....)	49,116,175	30,000,003
Cộng	**353,215,175**	**4,458,501,639**

21 Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí thanh lý tài sản	10,000,000	
Các khoản bị phạt		249,059,255
Tiền chi tổ chức Đại hội cấp nước Miền Bắc		
Các khoản khác	12,667,015	77,298,205
Cộng	**22,667,015**	**326,357,460**

22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
a- Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2,399,048,032	904,902,281
Chi phí nhân viên quản lý	10,401,521,109	10,119,731,210
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,114,487,265	2,988,696,770
Thuế, phí, lệ phí	3,298,684,452	1,133,120,765
Chi phí dự phòng	51,200,199	221,439,709
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490,219,123	1,093,484,211
Chi phí khác bằng tiền	3,988,288,287	6,325,014,786
Cộng	**27,743,448,467**	**22,786,389,732**

b- Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		91,710,506
Chi phí nhân công	43,992,997	69,228,659
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50,444,423	93,810,000
Chi phí khác bằng tiền	-	44,555,119
Cộng	94,437,420	299,304,284

23 CP thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
Tổng lợi nhuận trước thuế	17,895,931,581	14,177,925,737
Thu nhập chịu thuế	17,895,931,581	14,698,034,102
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN được miễn giảm(chi cho lao động nữ)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,579,186,316	2,939,606,821
Thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ	3,579,186,316	2,939,606,821

24 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

25 Phê duyệt báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 22 tháng 07 năm 2019.

M.S.D.N: 5700100104 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG NINH TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Vũ Văn Tuấn	Tô Thị Hằng Nga	Lê Thị Hậu
Chủ tịch Hội đồng quản trị	Kế toán trưởng	Lập biểu